

Số: 357/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 02 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Điền

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Đất đai 2013 và Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2021;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình 36/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 29 tháng 01 năm 2021 và Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền tại Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Điền với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %	
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>94.566,11</b>	<b>100,0</b>	<b>94.566,11</b>	<b>100,0</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>79.961,91</b>	<b>84,56</b>	<b>79.692,64</b>	<b>84,27</b>	<b>-269,27</b>
1.1	Đất trồng lúa	5.753,19	6,08	5.673,06	6,00	-80,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	5.687,27	6,01	5.607,14	5,93	-80,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.543,21	2,69	2.491,93	2,64	-51,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.351,32	4,60	4.313,92	4,56	-37,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.430,05	7,86	7.430,05	7,86	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	34.947,99	36,96	34.947,99	36,96	-

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %	
1.6	Đất rừng sản xuất	23.800,82	25,17	23.503,37	24,85	-297,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	946,65	1,00	1.068,24	1,13	121,59
1.8	Đất nông nghiệp khác	188,66	0,20	264,06	0,28	75,40
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>11.978,93</b>	<b>12,67</b>	<b>12.528,47</b>	<b>13,25</b>	<b>549,54</b>
2.1	Đất quốc phòng	85,25	0,09	85,25	0,09	-
2.2	Đất an ninh	5,48	0,01	5,48	0,01	-
2.3	Đất khu công nghiệp	390,59	0,41	570,59	0,60	180,00
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	3,00	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	59,43	0,06	60,23	0,06	0,80
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	162,05	0,17	171,17	0,18	9,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	81,14	0,09	81,14	0,09	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.753,79	5,03	4.943,97	5,23	190,18
2.9.1	Đất giao thông	1.878,24	1,99	1.994,48	2,11	116,24
2.9.2	Đất thủy lợi	1.272,18	1,35	1.312,79	1,39	40,61
2.9.3	Đất công trình năng lượng	1.395,65	1,48	1.407,13	1,49	11,48
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,51	-	1,51	-	-
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	2,42	-	2,51	-	0,09
2.9.6	Đất cơ sở y tế	14,79	0,02	32,49	0,03	17,70
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	118,02	0,12	118,48	0,13	0,46
2.9.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	44,60	0,05	48,20	0,05	3,60
2.9.9	Đất chợ	9,27	0,01	9,27	0,01	-
2.9.10	Đất dịch vụ xã hội	0,22	-	0,22	-	-
2.9.11	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	16,89	0,02	16,89	0,02	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,51	-	3,67	-	0,16
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,31	-	3,31	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	972,15	1,03	1.018,19	1,08	46,04
2.14	Đất ở tại đô thị	71,03	0,08	75,56	0,08	4,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,43	0,01	13,42	0,01	-0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,00	-	3,00	-	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	16,20	0,02	16,20	0,02	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.995,45	2,11	1.979,48	2,09	-15,97
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	590,14	0,62	743,37	0,79	153,23
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	12,00	0,01	12,00	0,01	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	3,49	-	3,49	-	-

STT	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	149,74	0,16	149,74	0,16	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.100,42	1,16	1.092,08	1,15	-8,34
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.502,95	1,59	1.489,75	1,58	-13,20
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>2.625,27</b>	<b>2,78</b>	<b>2.345,00</b>	<b>2,48</b>	<b>-280,27</b>
4	Đất khu công nghệ cao*	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	2.022,21	2,14	2.022,21	2,14	-

Ghi chú: (\*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2021

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>279,33</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	73,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>73,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	121,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,57
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,80
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>76,46</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,95
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	29,43
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	12,89
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,85
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,93
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>377,03</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	80,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	80,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	60,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	173,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,74
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	22,30
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>124,40</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)	-
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	124,40
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>36,59</b>

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>107,54</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80,33
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,02
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>172,73</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	49,62
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,17
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,66
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,15
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	24,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,90
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	78,46
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phong Điền theo các Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phong Điền nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020 của huyện Phong Điền nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục VII đính kèm.

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phong Điền:

a) Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ về nhu cầu, quy mô, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn hơn hạn mức đất ở được quy định để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan môi trường.

b) Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phong Điền.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phong Điền nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020 của huyện Phong Điền nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục VII đính kèm.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND huyện Phong Điền;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NĐ, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Phương**



**Phụ lục I**

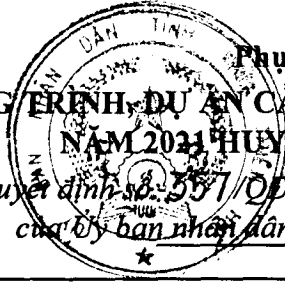
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021: HUYỆN PHONG ĐIỀN**

(Kèm theo Quyết định số: 35/NQĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>		
1	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) (Tổng quy mô công trình 0,85 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố 0,48 ha; huyện Phú Lộc là 0,25 ha; huyện Phong Điền là 0,12 ha)	Huyện Phong Điền	0.12
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020</b>		
1	Đường trục chính khu trung tâm xã Phong An, huyện Phong Điền	Xã Phong An	7.50
2	Đường nối Tỉnh lộ 9 đến Tỉnh lộ 11C, huyện Phong Điền	Xã Phong Hiền	8.71
3	Chỉnh trang khu trung tâm Điện Lộc	Xã Điện Lộc	4
4	Nâng cấp, sửa chữa tuyến Hói Hà, Hói Nậy xã Phong Bình và xã Phong Chương	Xã Phong Bình, Xã Phong Chương	15.00
5	Nâng cấp sửa chữa đập Khe Mang và hệ thống kênh thuộc địa bàn thị trấn (Phần bổ sung thuộc địa bàn Phong Thu)	Xã Phong Thu	6.00
6	Chỉnh trang đường từ Tỉnh lộ 11B đi đôn Hóc thôn Phò Ninh, xã Phong An	Xã Phong An	3.00
7	Chỉnh trang đường từ QL1A đến xóm Vằn thôn Thượng An 2, xã Phong An	Xã Phong An	2.30
8	Chỉnh trang đường trục xã từ Cầu Kẽm - Hiền Lương - Sơn Tùng - Cao Ban, xã Phong Hiền	Xã Phong Hiền	6.80
9	Đường quy hoạch khu trung tâm nối từ TL 9 đến khu tái định cư	Xã Phong Mỹ	0.26
10	Đường trục chính trung tâm thị trấn Phong Điền (đã thực hiện 2,84 ha)	Thị trấn Phong Điền	6.06
11	Mở rộng đường giao thông xóm 9 thôn Vĩnh Xương	Xã Điện Môn	0.40
12	Khu dân cư trung tâm xã Điện Hương	Xã Điện Hương	3.50
13	Đường liên thôn Trung Thạnh - Đông Phú	Xã Phong Bình	0.10
14	Đường giao thông thôn Hòa Viện	Xã Phong Bình	0.90
15	Mở rộng trường mầm non Phong Chương 2	Xã Phong Chương	0.13
16	Chỉnh trang khu dân cư thôn Tân Lập	Xã Phong Xuân	1.00
17	Khu dân cư xứ Ma Đa- thôn Bò Điền	Xã Phong An	1.2
18	Trạm bơm Bù Mạ	Xã Phong Sơn	0.1
19	Đường liên xã đoạn Hiền Sỹ- Tứ Chánh	Xã Phong Sơn	0.5
20	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Điện Lộc	Xã Điện Lộc	4.9
21	Kè chống sạt lở 02 bên hói Trung Thạnh, xã Phong Bình	Xã Phong Bình	1.6
22	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu quy hoạch trung tâm xã Phong Mỹ (Giai đoạn 2)	Xã Phong Mỹ	4.9
23	Chỉnh trang đường khu vực trung tâm chính trị huyện	Thị trấn Phong Điền	0.7
24	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Cồn Khoai, thôn An Lỗ, xã Phong Hiền (giai đoạn 2)	Xã Phong Hiền	4
25	Chỉnh trang đường từ QL49B đến đường 68 (Giáp khu vực TĐC xóm Chồ)	Xã Điện Hải	0.6
26	Mở rộng đường từ QL49B đến thôn Niêm, xã Phong Hòa	Xã Phong Hòa	4.5
27	Chỉnh trang đường từ QL49B đến đường Hương thôn (Tuyến giáp trạm y tế xã)	Xã Điện Hòa	0.8
28	Chỉnh trang trục đường vào khu trung tâm văn hóa xã Điện Hòa (Từ QL49B vào đường hương thôn)	Xã Điện Hòa	0.8
29	Chỉnh trang đường trục chính Phong Hải (đoạn tiếp giáp Điện Hải)	Xã Phong Hải	3.00
30	Chỉnh trang đường liên xã Phong Thu - Phong Mỹ, xã Phong Thu	Xã Phong Thu	3.00
31	Đường từ chợ Phong Xuân - Hiền An 2, xã Phong Xuân	Xã Phong Xuân	1.10

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
32	Mở rộng đường trục xã Phong Chương từ TL6 nối TL8C	Xã Phong Chương	4.50
33	Chỉnh trang đường từ QL49B vào đường liên xã Điện Môn	Xã Điện Môn	0.60
34	Khu trung tâm văn hóa thể thao huyện	Thị trấn Phong Điền	3.70
35	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực tái định cư	Xã Điện Hải	2.00
36	Chỉnh trang đường đất đỏ	Thị trấn Phong Điền	3.00
37	Chỉnh trang đường liên xã đoạn qua xã Điện Lộc	Xã Điện Lộc	0.80
38	Chỉnh trang đoạn từ QL 49B vào đường liên xã Điện Lộc (5 tuyến)	Xã Điện Lộc	0.65
39	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã	Xã Phong Thu	2.00
40	Chỉnh trang các tuyến đường từ TL 11B đến đường trục chính khu trung tâm xã Phong An	Xã Phong An	1.00
41	Gia cố chỉnh trang khu dân cư sát bờ sông Bồ	Xã Phong Hiền	0.60
42	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Ma Đa	Xã Phong An	2.00
43	Khu dân cư thôn Giáp Nam (cạnh cây xăng Điện Lộc)	Xã Điện Lộc	0.75





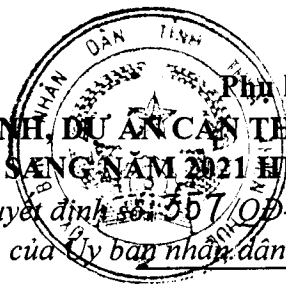
Phụ lục II

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT  
NĂM 2021 HUYỆN PHONG ĐIỀN**

(Kèm theo Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020</b>						
1	Đường nối Tỉnh lộ 9 đến Tỉnh lộ 11C, huyện Phong Điền	Xã Phong Hiền	8.71	3.00		
2	Chỉnh trang khu trung tâm Điền Lộc	Xã Điền Lộc	4.00	1.00		
3	Nâng cấp, sửa chữa tuyến Hói Hà, Hói Nậy xã Phong Bình và xã Phong Chương	Xã Phong Bình, xã Phong Chương	15.00	7.50		
4	Đường trục chính khu trung tâm xã Phong An, huyện Phong Điền	Xã Phong An	7.50	3.50		
5	Đường trục chính trung tâm thị trấn Phong Điền (đã thực hiện 2,84 ha)	Thị trấn Phong Điền	6.06	0.72		
6	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Cồn Khoai, thôn An Lỗ, xã Phong Hiền (giai đoạn 2)	Xã Phong Hiền	4.00	4.00		
7	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã Điền Lộc	Xã Điền Lộc	4.90	4.90		
8	Chỉnh trang đường từ Tỉnh lộ 11B đi đôn Hóc thôn Phò Ninh, xã Phong An	Xã Phong An	3.00	0.50		
9	Chỉnh trang đường từ QL1A đến xóm Vắn thôn Thượng An 2, xã Phong An	Xã Phong An	2.30	2.00		
10	Chỉnh trang đường trục xã từ Cầu Kẽm - Hiền Lương - Sơn Tùng - Cao Ban, xã Phong Hiền	Xã Phong Hiền	6.80	4.00		
11	Chỉnh trang đường từ QL49B đến đường 68 (Giáp khu vực TĐC xóm Chồ)	Xã Điền Hải	0.60	0.60		
12	Mở rộng đường từ QL49B đến thôn Niêm, xã Phong Hòa	Xã Phong Hòa	4.50	3.50		
13	Chỉnh trang đường từ QL49B đến đường Hương thôn (Tuyến giáp trạm y tế xã)	Xã Điền Hòa	0.80	0.80		
14	Chỉnh trang trục đường vào khu trung tâm văn hóa xã Điền Hòa (Từ QL49B vào đường hương thôn)	Xã Điền Hòa	0.80	0.80		
15	Chỉnh trang đường liên xã Phong Thu - Phong Mỹ, xã Phong Thu	Xã Phong Thu	3.00	1.00		
16	Kè chống sạt lở 02 bên hói Trung Thạnh, xã Phong Bình	Xã Phong Bình	1.60	1.60		
17	Mở rộng đường trục xã Phong Chương từ TL6 nối TL8C	Xã Phong Chương	4.50	1.50		
18	Chỉnh trang đường từ QL49B vào đường liên xã Điền Môn	Xã Điền Môn	0.60	0.60		
19	Đường từ chợ Phong Xuân - Hiền An 2, xã Phong Xuân	Xã Phong Xuân	1.10	0.20		
20	Khu trung tâm văn hóa thể thao huyện	Thị trấn Phong Điền	3.70	2.50		
21	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực tái định cư	Xã Điền Hải	2.00	2.00		
22	Chỉnh trang khu dân cư thôn Bình An	Xã Phong Xuân	0.30	0.30		
23	Chỉnh trang khu dân cư thôn Tân Lập	Xã Phong Xuân	1.00	1.00		
24	Khu dân cư xứ Ma Đa- thôn Bồ Điền	Xã Phong An	1.20	0.55		
25	Hệ thống đê nội đồng kết hợp giao thông xã Phong Chương	Xã Phong Chương	0.50	0.50		
26	Khu quy hoạch đất xen ghép thôn 8	Xã Điền Hòa	0.30	0.30		
27	Đường liên xã đoạn Hiền Sỹ- Tứ Chánh	Xã Phong Sơn	0.50	0.20		
28	Chỉnh trang đường liên xã đoạn qua xã Điền Lộc	Xã Điền Lộc	0.80	0.50		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
29	Chỉnh trang đoạn từ QL 49B vào đường liên xã Điền Lộc (5 tuyến)	Xã Điền Lộc	0.65	0.40		
30	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư xứ Ma Đa	Xã Phong An	2.00	1.00		
31	Khu dân cư thôn Giáp Nam (cạnh cây xăng Điền Lộc)	Xã Điền Lộc	0.75	0.05		
32	Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1)	Huyện Phong Điền	0.12	0.03		



Phụ lục III

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẢN THU HỒI ĐẤT NĂM 2019, 2020 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2021 HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Kèm theo Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2019</b>		
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>		
1	Tuyến đường Phong Sơn - Phong Xuân (dự án LRAMP)	Xã Phong Sơn, Xã Phong Xuân	2.79
2	Tuyến đường Phong Hòa- Tinh lộ 6 (dự án LRAMP)	Xã Phong Hòa	2.08
3	Xây dựng dự án ĐZ 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi (phần bổ sung)	Xã Phong Mỹ, Xã Phong Xuân, Xã Phong Sơn	0.75
4	Tiểu dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Thừa Thiên Huế (KFW2)	Huyện Phong Điền	0.10
5	Vận hành hồ chứa trong tình huống khẩn cấp và quản lý lũ hiệu quả bằng hệ thống thông tin quản lý thiên tai toàn diện (Lắp đặt trạm Radar và trạm trung chuyển sóng, camera CCTV)	Huyện Phong Điền	0.01
6	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera	Xã Phong Hòa	42.20
7	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng, tái định cư Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn (thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế) Điều chỉnh vị trí, diện tích tại xã Phong Xuân: 4,57 ha (đã thực hiện 7,7 ha)	Xã Phong Mỹ; Xã Phong Xuân, Xã Phong Sơn	1.00
8	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera	Thị trấn Phong Điền, Xã Phong Hòa	137.80
9	Đường Cam Lộ - La Sơn (đã thực hiện 115,41 ha trong đó đất lúa đã chuyển 54,59 ha)	Huyện Phong Điền	15.00
<b>1.2</b>	<b>Công trình, dự án cản thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020</b>		
1	Đường vào nhà máy chế biến bột cát thạch anh ít sắt chất lượng cao huyện Phong Điền (đã thực hiện 2,3 ha)	Xã Phong Hiền	0.50
2	Khu dân cư kết hợp dịch vụ thương mại xã Phong Hiền (giai đoạn 2)	Xã Phong Hiền	2.65
3	Hệ thống giao thông kết hợp đê ngăn lũ Phò Lại - Thanh Cản - Nam Dương - Cỏ Tháp	Xã Phong Hiền	0.30
4	Hệ thống vỉa hè, điện chiếu sáng các tuyến nội thị khu dân cư dịch vụ khu công nghiệp Phong Điền	Xã Phong Hiền	0.30
5	Mở rộng Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 2	Xã Phong An	17.70
6	Hạ tầng khu dân cư đầu giá các thôn Cỏ By 1, Cỏ By 2, Cỏ By 3, Hiền Sỹ, xã Phong Sơn (Đã thực hiện ở Hiền Sỹ 0,17 ha)	Xã Phong Sơn	1.33
7	Kè chống sạt lở các đoạn xung yếu trên bờ tả sông Bồ đoạn qua địa phận huyện Phong Điền	Xã Phong Sơn	1.00
8	Công trình Tường rào Trường Mầm non Điền Hương (cơ sở chính)	Xã Điền Hương	0.03
9	Hạ tầng khu dân cư Trung tâm thương mại thôn 2 Kế Môn	Xã Điền Môn	2.00
10	Hạ tầng khu dân cư thôn Trung Thạnh, Chính An	Xã Phong Chương	1.70
11	Khu dân cư thôn Nhị Đông 2	Xã Điền Lộc	0.25
12	Khu dân cư thôn Nhất Tây	Xã Điền Lộc	0.60
13	Kè chống sạt lở các đoạn xung yếu dọc sông ô Lâu đoạn qua địa phận huyện Phong Điền	Thị trấn Phong Điền, Xã Phong Thu, Xã Phong Hòa, Xã Phong Bình	3.00
14	Công trình điện chiếu sáng, vỉa hè, thoát nước đường tinh lộ 6	Thị trấn Phong Điền	0.60
15	Chỉnh trang khu dân cư các thôn Bắc Triều Vịnh, Cao Ban - Truong Cầu - La Vân, An Lỗ và Sơn Tùng (đã làm 4,45 ha)	Xã Phong Hiền	1.50

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
16	Đường dây 110kV và móng trụ Nhà máy điện mặt trời Phong Điền 2	Xã Phong Hòa, xã Phong Chương, xã Phong Thu, xã Phong Hiền	11.80
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2020</b>		
<b>2.1</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>		
1	Đường vào cầu Huỳnh Liên - Vân Trạch Hòa	Thị trấn Phong Điền	0.60
2	Công trình hồ Phụ nữ, hồ Cây Cơi thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Phong An, Xã Phong Xuân,	4.16
3	Gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ chí Minh ( <i>Hạng mục ga Hiền Sỹ, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế</i> )	Xã Phong An	0.30
4	Công trình hồ Phụ Nữ, hồ Cây Cơi thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thừa Thiên Huế (phần bổ sung)	Xã Phong An, xã Phong Xuân	0.25
<b>2.2</b>	<b>Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020</b>		
1	Chỉnh trang khu dân cư Bồ Điền	Xã Phong An	2.50
2	Khu dân cư thôn Giáp Nam (cạnh cây xăng Điền Lộc)	Xã Điền Lộc	1.00
3	Khu dân cư Xạ Biêu giai đoạn 2 (phần bổ sung)	Thị trấn Phong Điền	2.50
4	Nâng cấp sửa chữa đập Khe Mang và hệ thống kênh thuộc địa bàn thị trấn	Thị trấn Phong Điền	2.00
5	Nâng cấp, sửa chữa đập Hào	Xã Phong Hòa	4.39
6	Thay cột BTLT bằng cột sắt đường dây 110kV khu vực các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế	Xã Phong An	0.01
7	Đường ngoài hàng rào trang trại chăn nuôi xã Phong An (đoạn từ Quốc lộ 1A đến trang trại), huyện Phong Điền	Xã Phong An	5.60
8	Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc (đã thực hiện 3,1 ha đất lúa)	Thị trấn Phong Điền, Xã Điền Lộc, Xã Phong Chương	36.60
9	Mở rộng đường Tỉnh lộ 9 qua thị trấn Phong Điền đoạn từ Quốc lộ 1A đi nhà máy xi măng Đồng Lâm	Thị trấn Phong Điền	2.60
10	Xây dựng công trình Đường từ Nhà ông Hôi đi Đập Cây Mung	Xã Phong Xuân	0.21
11	Xây dựng công trình đường từ thôn Xuân Lộc đi thôn Hiền An-Bến Cùi	Xã Phong Xuân	0.13
12	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật làng cổ Phước Tích	Xã Phong Hòa	2.83
13	Nhà lưu niệm Nguyễn Lộ Trạch	Xã Điền Môn	0.09
14	Giải phóng mặt bằng quy hoạch đất ở dọc tuyến đường nội thị DD6 và phía Bắc Tỉnh lộ 9 thị trấn Phong Điền (tổng diện tích 5,0 ha, đã thực hiện 4,8 ha)	Thị trấn Phong Điền	0.20
15	Hạ tầng khu dân cư xen ghép Tân Bình	Xã Phong Bình	0.64
16	Đầu tư khai thác mỏ đá vôi - giai đoạn 2	Xã Phong Xuân	35.00
17	Nạo vét hồi phục vụ du lịch làng cổ Phước Tích	Xã Phong Hòa	0.60
18	Phục dựng di tích Nhà Đại chúng thuộc khu di tích chiến khu Hòa Mỹ	Xã Phong Mỹ	0.15
19	Hạ tầng thượng nguồn sông Ô Lâu	Xã Phong Mỹ	0.50



Phụ lục IV

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, 2020  
CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2021 HUYỆN PHONG ĐIỀN**

(Kèm theo Quyết định số: 557/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020</b>						
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2019</b>					
1	Đường vào nhà máy chế biến bột cát thạch anh ít sắt chất lượng cao huyện Phong Điền (đã thực hiện 2,3 ha)	Xã Phong Hiền	0.50	0.10		
2	Hệ thống giao thông kết hợp đê ngăn lũ Phở Lại - Thanh Cản - Nam Dương - Cổ Tháp	Xã Phong Hiền	0.30	0.30		
3	Hạ tầng khu dân cư đầu giá thôn Đông Lâm (4 vị trí)	Xã Phong An	1.50	0.80		
4	Đường trục chính thôn Đông Lâm	Xã Phong An	0.60	0.40		
5	Mở rộng cửa hàng xăng dầu số 3	Xã Phong An	0.30	0.30		
6	Mở rộng Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 2	Xã Phong An	17.70	1.97		
7	Lò mổ gia súc, gia cầm tập trung	Xã Phong Sơn	0.05	0.05		
8	Đường trung tâm Tô dân phố Trạch Tả	Thị trấn Phong Điền	0.60	0.50		
9	Hạ tầng khu dân cư thôn Trung Thạnh, Chính An	Xã Phong Chương	1.70	1.70		
10	Khu dân cư thôn Nhì Đông 2	Xã Điền Lộc	0.25	0.25		
11	Khu dân cư thôn Nhất Tây	Xã Điền Lộc	0.60	0.60		
12	Hạ tầng khu dân cư Trung tâm thương mại thôn 2 Kế Môn	Xã Điền Môn	2.00	2.00		
13	Chỉnh trang khu dân cư các thôn Bắc Triều Vịnh, Cao Ban - Trường Cầu - La Vân, An Lỗ và Sơn Tùng (đã làm 4,45 ha)	Xã Phong Hiền	1.50	0.50		
14	Công trình Mở rộng đường Tỉnh 6 qua thị trấn Phong Điền - Phong Thu (giai đoạn 2)	Thị trấn Phong Điền, xã Phong Thu	0.25	0.05		
15	Đường dây 110kV và móng trụ Nhà máy điện mặt trời Phong Điền 2	Xã Phong Hòa, xã Phong Chương, xã Phong Thu, xã Phong Hiền	11.80	1.50		
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2020</b>					
1	Đường vào cầu Huỳnh Liên - Vân Trạch Hòa	Thị trấn Phong Điền	0.60	0.20		
2	Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc (đã thực hiện 3,1 ha đất lúa)	Thị trấn Phong Điền, Xã Điền Lộc, Xã Phong Chương	36.60	6.00		
3	Xây dựng công trình đường từ thôn Xuân Lộc đi thôn Hiền An-Bến Cùi	Xã Phong Xuân	0.13	0.13		
4	Tuyến đường Phong Sơn - Phong Xuân (dự án LRAMP)	Xã Phong Sơn, Xã Phong Xuân	2.79	0.29		
5	Nâng cấp, sửa chữa đập Hào	Xã Phong Hòa	4.39	1.15		
6	Hạ tầng khu dân cư xen ghép Tân Bình	Xã Phong Bình	0.64	0.64		
7	Khu dân cư thôn Giáp Nam (cạnh cây xăng Điền Lộc)	Xã Điền Lộc	1.00	1.00		
8	Khu dân cư trung tâm xã Điền Hải	Xã Điền Hải	0.40	0.40		
9	Đầu tư khai thác mỏ đá vôi - giai đoạn 2	Xã Phong Xuân	35.00	7.00		
10	Khu dân cư Xạ Biều (giai đoạn 2)	Thị trấn Phong Điền	2.50	0.25		



Phụ lục V

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN PHONG ĐIỀN**

(Kèm theo Quyết định số: 357/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ Đá sét đen làm phụ gia xi măng và tuyến đường vào khu mỏ	Xã Phong Mỹ	38.76
2	Đầu tư xây dựng và khai thác mỏ quặng sắt Laterit làm phụ gia xi măng và tuyến đường vào khu mỏ	Xã Phong Mỹ	31.90
3	Mở rộng đường vào Bản Hạ Long	Xã Phong Mỹ	0.20
4	Các tuyến giao thông trục thôn	Xã Phong Chương	0.40
5	Hệ thống giao thông và điện trang trại	Xã Điền Môn	0.85
6	Đường giao thông liên thôn kết hợp phát triển sản xuất Thanh Hương Tây - Thanh Hương Đông	Xã Điền Hương	1.05
7	Hạ tầng phát triển chăn nuôi lợn tập trung kết hợp trồng trọt theo hướng an toàn sinh học	Xã Điền Môn	6.30
8	Kênh thoát lũ kết hợp tiêu úng Khe Nhì Tây	Xã Điền Hương	0.20
9	Kênh thoát lũ kết hợp tiêu úng Khe Nhất Tây	Xã Điền Hương	0.40
10	Quy hoạch đấu giá đất ở xen ghép đường ra biển Trung Hải	Xã Điền Môn	0.67
11	Đấu giá đất ở khu quy hoạch trung tâm xã Điền Môn	Xã Điền Môn	0.38
12	Quy hoạch đấu giá đất ở xen ghép thôn 1 Kế Môn, thôn 2 Kế Môn, thôn Vĩnh Xương	Xã Điền Môn	1.00
13	Hạ tầng phát triển quỹ đất khu trung tâm xã	Xã Điền Hải	3.00
14	Khu dân cư xen ghép Hải Thành (2 vị trí)	Xã Phong Hải	0.15
15	Khu dân cư xen ghép Hải Nhuận (phía Đông nhà Trương Công Hào)	Xã Phong Hải	0.07
16	Khu dân cư xen ghép Hải Đông (phía Bắc nhà Phan Thanh Doán)	Xã Phong Hải	0.04
17	Đất ở xen ghép khu dân cư các thôn trên địa bàn xã Phong Hòa (Đông Thượng: 0,30 ha; Trạch Phổ: 0,05 ha; Chùa Thiềm Thượng: 0,10 ha; Trung Cọ Mè, Đông Thượng: 0,18 ha)	Xã Phong Hòa	0.63
18	Đất ở xen ghép thôn Đông Thái	Xã Phong Mỹ	0.29
19	Hạ tầng khu tái định cư GPMB xây dựng công viên thị trấn Phong Điền	Thị trấn Phong Điền	0.20
20	Hạ tầng khu dân cư thôn Tư khu B	Xã Phong Hòa	1.74
21	Khu dân cư trung tâm xã Điền Hòa (giai đoạn 2)	Xã Điền Hòa	0.70
22	Khu dân cư thôn Nhì Tây, Nhất Đông	Xã Điền Lộ	1.00
23	Dự án khu dân cư xứ Cồn Khoai – An Lỗ	Xã Phong Hiền	1.50
24	Hạ tầng khu dân cư trung tâm xã Điền Lộ giai đoạn 2	Xã Điền Lộ	1.00
25	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trung tâm xã	Xã Phong Mỹ	3.00
26	Đất làm vật liệu san lấp đồi Kiên Kiên (Nhà máy gạch)	Xã Phong Thu	10.00
27	Đất làm vật liệu san lấp đồi Kiên Kiên (Công ty Nhật Thu)	Xã Phong Thu	8.40
28	Nhu cầu thuê đất để sản xuất kinh doanh	Xã Phong Hòa	0.17
29	Nhu cầu giao đất, thuê đất rừng sản xuất	Xã Phong Xuân	14.61
30	Nhu cầu giao đất, thuê đất trồng rừng	Xã Phong An	4.50
31	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư và đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phong Điền (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993), với diện tích 1,845 ha	Thị trấn Phong Điền	1.010
		Xã Điền Hương	0.120
		Xã Điền Môn	0.010
		Xã Phong An	0.150
		Xã Phong Hiền	0.133
		Xã Phong Hòa	0.070
		Xã Phong Mỹ	0.055
		Xã Phong Thu	0.008
		Xã Phong Xuân	0.245
Xã Phong Sơn	0.044		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
32	Giao đất ở tại các xã trên địa bàn huyện Phong Điền theo quy định Luật Đất đai năm 2013, với diện tích 1,285 ha	Xã Phong Hải	0.260
		Xã Điền Lộc	0.070
		Xã Phong Hiền	0.700
		Xã Phong Hòa	0.033
		Xã Phong Xuân	0.033
		Xã Điền Hương	0.150
		Xã Phong Thu	0.040



Phụ lục VI

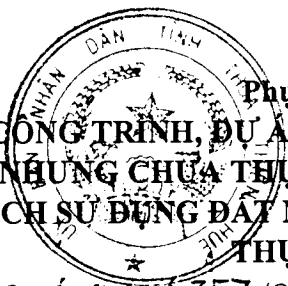
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019-2020 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2019</b>		
1	Khu dân cư trung tâm xã	Xã Phong Mỹ	1.20
2	Đất ở xen ghép hai bên tuyến đường Điện Hải – Phong Hải	Xã Điện Hải	0.20
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tư, xã Phong Hòa (khu A)	Xã Phong Hòa	1.98
4	Giao đất ở tại nông thôn thuộc các thôn Hải Thành, Hải Thế, Hải Nhuận, Hải Đông và Hải Phú, xã Phong Hải	Xã Phong Hải	4.68
5	Khu dân cư Trung Thạnh	Xã Phong Chương	0.32
6	Giao đất, cho thuê đất nông nghiệp (trang trại)	Xã Phong Hiền	40.00
7	Mở rộng trường mầm non Phong An 1 (Cơ sở Đồng Lâm)	Xã Phong An	0.30
8	Mở rộng trường Mầm non Phong Bình 1 cơ sở Vĩnh Hòa	Xã Phong Bình	0.05
9	Giao đất, cho thuê đất nuôi trồng thủy sản (Tiểu khu 5,2, 5,5, 5,6)	Xã Phong Hải	58.00
10	Giao đất, cho thuê đất nông nghiệp (trang trại) thôn 1,2,7,8, 10, 11 (3 vị trí)	Xã Điện Hòa	20.00
11	Hạ tầng Cụm công nghiệp Điện Lộc	Xã Điện Lộc	3.00
12	Mở cát thủy tinh Trầm Bàu Bàng	Xã Phong Chương	9.20
13	Dự án trang trại lợn Nam Sơn (trồng rừng sản xuất 18,68 ha; trại heo 13,82 ha)	Xã Phong An, Phong Sơn	32.50
14	Tuyến năng lượng Nhà máy thủy điện A Lin B1 (Đập dâng B1, Lòng hồ B1 và cửa ra hầm 1, Kênh dẫn ra, Bể áp lực và đường ống áp lực, Nhà máy, Đường thi công TC1 và TC2, Đường vào nhà máy, Tuyến điện 110kV, các bãi thải vật liệu)	Xã Phong Mỹ, Xã Phong Xuân, Xã Phong An	44.54
15	Giao đất rừng sản xuất cho các hộ bị ảnh hưởng ngập lòng hồ thủy điện Hương Điền tại tiểu khu 78 và tiểu khu 81	Xã Phong Sơn	26.15
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2020</b>		
1	Phân lô đất ở xen ghép khu dân cư tổ dân phố Trạch Thượng 1 và Tân Lập	Thị trấn Phong Điền	0.07
2	Phân lô đất ở xen ghép khu dân cư tổ dân phố Trạch Thượng 1	Thị trấn Phong Điền	0.11
3	Đấu giá đất ở khu công viên thị trấn Phong Điền	Thị trấn Phong Điền	0.10
4	Khu dân cư dịch vụ Khánh Mỹ	Thị trấn Phong Điền	0.85
5	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thôn Hiền An 2	Xã Phong Xuân	2.13
6	Đất ở xen ghép thôn 1,4	Xã Điện Hải	0.30
7	Đấu giá đất ở La Ngà thôn Hòa Viện (0,15 ha); Trung Thạnh (sau chợ Văn Trinh) (0,2 ha)	Xã Phong Bình	0.35
8	Đất ở thôn Thanh Hương Lâm	Xã Điện Hương	3.43
9	Khu dân cư thôn 4 (giai đoạn 2)	Xã Điện Hòa	1.00
10	Đất ở thôn 4, 10,11 (giao đất)	Xã Điện Hòa	0.50
11	Đất ở các thôn Mỹ Phú, Chính An, Đại Phú và Phú Lộc (đã thực hiện tại 2 thôn Nhất Phong và Trung Thạnh 0,26 ha)	Xã Phong Chương	0.80
12	Khu dân cư Xạ Biêu giai đoạn 2	Thị trấn Phong Điền	2.50
13	Khu dân cư xen ghép thôn 10,11	Xã Điện Hòa	1.50
14	Đấu giá đất ở từ trường mầm non Phong Hải	Xã Phong Hải	0.05
15	Cho thuê đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Xã Phong Hiền	0.50
16	Hạ tầng nghĩa trang nghĩa địa các thôn Đông Lâm và Phò Ninh	Xã Phong An	2.00
17	Hạ tầng quy hoạch trang trại xã Phong Hiền	Xã Phong Hiền	4.00
18	Giao đất, cho thuê đất nuôi trồng thủy sản tập trung xã Điện Hương (tiểu khu 1,4)	Xã Điện Hương	61.70
19	Giao đất, cho thuê đất trồng cây hàng năm cho hộ gia đình, cá nhân	Xã Điện Hương	15.19
20	Giao đất, thuê đất lâm nghiệp	Xã Phong Hiền	20.00
21	Giao đất, cho thuê đất nông nghiệp (trang trại)	Xã Điện Lộc	17.58
22	Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân	Xã Phong Sơn	20.30
23	Giao đất, cho thuê đất rừng sản xuất	Xã Phong Mỹ	41.97



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
24	Đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Động Đá	Xã Phong Thu	7.60
25	Đất san lấp	Xã Phong Sơn	10.00
26	Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Phường Hóp	Xã Phong An	9.00
27	Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và đá sét sản xuất xi măng bằng phương pháp lộ thiên	Thị trấn Phong Điền	1.77
28	Thuê đất nông lâm nghiệp tại thị trấn Phong Điền	Thị trấn Phong Điền	1.00
29	Giao đất, cho thuê đất nuôi trồng thủy sản tại tiểu khu 1-8, xã Điện Hương	Xã Điện Hương	5.63
30	Xây dựng mới 70 điểm quan trắc tài nguyên nước dưới đất thuộc khu vực Bắc Trung Bộ	Xã Phong Hiền	0.0012

**Phụ lục VII****HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN VÀ CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, 2020 NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN**

(Kèm theo Quyết định số: 357/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
<b>I</b>	<b>Danh mục công trình, dự án thu hồi đất được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua</b>					
<b>1.1</b>	<b>Năm 2018</b>					
1	Điểm dịch vụ công cộng ngã tư Hòa Mỹ	Thị trấn Phong Điền	3.30			
2	Đường vào trang trại thôn 4	Xã Điện Hải	0.18			
3	Xử lý khẩn cấp kè chống sạt lở hói Hiền Lương	Xã Phong Hiền	1.80			
4	Khu dân cư thôn Sơn Quả	Xã Phong Sơn	1.26			
5	Khu dân cư thôn Hòa Viện	Xã Phong Bình	0.30			
6	Khu dân cư kết hợp dịch vụ thương mại ven sông Ô Lâu	Xã Phong Thu	1.00			
<b>1.2</b>	<b>Năm 2019</b>					
1	Mở rộng chợ An Lỗ	Xã Phong Hiền	2.00			
2	Điểm dân cư thôn Hưng Long - Thượng Hòa	Xã Phong Hiền	4.95			
3	Công viên khu Trung tâm xã	Xã Phong Mỹ	1.00			
4	Khu dân cư dọc đường nối Tỉnh lộ 17 với Tỉnh lộ 9 (giai đoạn 1)	Thị trấn Phong Điền	5.00			
5	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch phân lô Nam Tỉnh lộ 9 (giai đoạn 1)	Thị trấn Phong Điền	3.00			
6	Tượng đài Nguyễn Tri Phương	Thị trấn Phong Điền	1.00			
7	Hạ tầng khu dân cư thôn Đức Phú	Xã Phong Hòa	2.00			
8	Nhà máy điện mặt trời Phong Hòa	Xã Phong Hòa	60.00			
9	Điện năng lượng mặt trời Điện Môn	Xã Điện Môn	48.00			
10	Hệ thống kênh phân lũ Điện Hòa - Điện Hải	Xã Điện Hòa Xã Điện Hải	3.00			
11	Nhà máy điện mặt trời TTC Phong Điền 2	Xã Điện Lộc, Xã Điện Hòa	38.50			
12	Kè chống sạt lở các đoạn xung yếu dọc sông ô Lâu đoạn qua địa phận huyện Phong Điền	Thị trấn Phong Điền, Xã Phong Thu, Xã Phong Hòa,	3			
13	Dự án Cải tạo điểm tiềm ẩn, mất an toàn giao thông Tỉnh lộ 11C và đường tránh chợ An Lỗ, xã Phong Hiền	Xã Phong Hiền	0.05			
14	Điểm sản xuất tập trung xã Phong Hiền	Xã Phong Hiền	3.00			
15	Hệ thống trạm bơm và đường ống cấp nước mặn xã Phong Hải	Xã Phong Hải	5.00			
<b>1.3</b>	<b>Năm 2020</b>					
1	Điểm sản xuất tập trung (tiểu thủ công nghiệp thôn Hải Thành)	Xã Phong Hải	1.50			
<b>II</b>	<b>Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua</b>					
<b>2.1</b>	<b>Năm 2018</b>					
1	Điểm dịch vụ công cộng ngã tư Hòa Mỹ	Thị trấn Phong Điền	3.30	0.04		
2	Trạm bơm nước và hệ thống dẫn nước trạm bơm Công ty cổ phần CP Việt Nam	Xã Điện Môn	1.10		1.10	

<b>2.2</b>	<b>Năm 2019</b>					
1	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch phân lô Nam Tinh lộ 9 (giai đoạn 1)	Thị trấn Phong Điền	3.00	1.00		
2	Tượng đài Nguyễn Tri Phương	Thị trấn Phong Điền	1.00	0.20		
3	Hệ thống trạm bơm và đường ống cấp nước mặn xã Phong Hải	Xã Phong Hải	5.00		1.00	
4	Hệ thống kênh phân lũ Điền Hòa - Điền Hải	Xã Điền Hòa Xã Điền Hải	3.00	0.20		
5	Điểm sản xuất tập trung xã Phong Hiền	Xã Phong Hiền	3.00	0.80		
6	Hạ tầng khu dân cư đầu giá Thượng An 1	Xã Phong An	3.60	2.50		
7	Bến bãi tập kết cát, sỏi thôn Cỏ By 2	Xã Phong Sơn	1.00	1.00		
8	Bãi tập kết cát sạn tại thôn 2	Xã Điền Hải	0.10	0.10		
<b>2.3</b>	<b>Năm 2020</b>					
1	Hạ tầng khu dân cư thôn Ba Bàu Chợ	Xã Phong Hòa	1.8	0.8		
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cang Cư Nam	Xã Phong Hòa	0.13	0.13		
<b>III</b>	<b>Danh mục công trình, dự án do thị xã xác định trong Kế hoạch sử dụng đất</b>					
<b>3.1</b>	<b>Năm 2018</b>					
1	Xây dựng trụ sở hợp tác xã nông nghiệp thôn Phú Lộc và thôn Lương Mai lấy từ đất giáo dục	Xã Phong Chương	0.12			
2	Giao đất, cho thuê đất trồng rừng sản xuất	Xã Phong Hải	6.70			
3	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã	Xã Điền Hương	0.15			
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng Thanh Hương Tây	Xã Điền Hương	0.10			
5	Giao đất, cho thuê đất trang trại Điền Hải	Xã Điền Hải	15.00			
<b>3.2</b>	<b>Năm 2019</b>					
1	Khu dân cư mới thôn Mỹ Phú (chợ phong chương)	Xã Phong Chương	0.43			
2	Điểm giết mổ gia súc, gia cầm	Xã Phong Hiền	0.50			
3	Điểm thương mại dịch vụ khu vực Xóm quán Hòa Viên	Xã Phong Bình	0.05			
4	Mở rộng trường mầm non Phong Chương 1	Xã Phong Chương	0.35			
5	Xây dựng lò mổ tập trung tại đường Titan thôn 1	Xã Điền Hải	0.05			
6	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Fam	Xã Phong Hiền	100.00			
<b>3.3</b>	<b>Năm 2020</b>					
1	Đất ở đầu giá các cơ sở giáo dục: Cơ sở A: Trường mầm non Hoa Hường Dương cũ (0,03 ha), cơ sở 2 trường tiểu học Trần Quốc Toàn cũ (0,22 ha); Cơ sở Trạch Thượng 2 (0,02 ha)	Thị trấn Phong Điền	0.27			
2	Đầu giá các trụ sở cơ quan nhà nước: Phòng Tài chính-Kế hoạch (0,15 ha), Trạm khuyến nông lâm ngư (0,03 ha)	Thị trấn Phong Điền	0.31			
3	Hạ tầng khu dân cư xen ghép Tân Bình	Xã Phong Chương	0.5			
4	Đầu giá đất ở từ đất cơ sở giáo dục	Xã Phong Chương	0.5			
5	Khu dân cư xen ghép thôn 8	Xã Điền Hòa	0.3			
6	Đầu giá đất ở từ trường mầm non cơ sở 1 Kế Môn	Xã Điền Môn	0.12			
7	Trạm quản lý đường thủy nội địa	Xã Phong Hòa	0.07			